

# PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Liều Thu Trúc và Võ Thành Danh<sup>1</sup>

## ABSTRACT

*The paper aimed to reviews business efficiency of the system of Vietnam joint stock commercial bank. Especially, the study assessed impacts of economic crisis on operating performance in the period of before and after year 2008. The paper used assessment traditional methods based on analysis of the financial ratio indicators. Results indicated that the system of joint stock commercial bank contributed to economic growth. Generally, performance efficiency of the system affected by the negative impact of the 2008 global financial crisis was reflected in the most indicators. In particular, the small-scale bank was more seriously affected and recovery was slower as compared with the large-scale and medium banks.*

**Keywords:** *Performance efficiency, Financial Risk, Financial structure*

**Title:** *Assessment of operating the performance of Vietnam joint stock commercial bank system*

## TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam (NHTMCP). Bài viết sử dụng phương pháp phân tích hiệu quả truyền thống dựa trên phân tích các tỷ số tài chính. Kết quả chỉ ra rằng tỷ trọng đóng góp của hệ thống NHTMCP vào tăng trưởng kinh tế hàng năm đang trên xu hướng tăng cao. Nhìn chung, hiệu quả kinh doanh của cả hệ thống và các nhóm NHTMCP trong giai đoạn nghiên cứu đều chịu tác động từ những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 thể hiện ở hầu hết các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động đều giảm mạnh. Trong đó, các ngân hàng quy mô nhỏ chịu ảnh hưởng nhiều nhất và khả năng phục hồi cũng chậm nhất so với các ngân hàng quy mô lớn và vừa.

**Từ khóa:** *Hiệu quả kinh doanh, rủi ro tài chính, cấu trúc tài chính*

## 1 GIỚI THIỆU CHUNG

Ở hầu hết các nước, ngành ngân hàng được coi là một khu vực then chốt đảm bảo cho nền kinh tế quốc gia hoạt động một cách nhịp nhàng, vì vậy khu vực này được chính phủ các nước đặc biệt quan tâm và là một trong những ngành nhận được sự giám sát chặt chẽ nhất trong nền kinh tế, đặc biệt tại các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong xu thế hội nhập và cạnh tranh trên quy mô toàn cầu hiện nay thì loại hình cổ phần được xem là tối ưu nhất và là loại hình mang lại hiệu quả tốt nhất. Tuy nhiên với sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng của hệ thống NHTMCP trong thời gian qua đáng để chúng ta lưu tâm, liệu vấn đề chất lượng trong hoạt động hệ thống NHTMCP có thật sự tốt nhất hay chưa? Đòi hỏi chúng ta cần có sự nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan hoạt động của hệ thống NHTMCP để thấy được bức tranh toàn cảnh của hệ thống NHTMCP Việt Nam điểm mạnh là gì và điểm yếu là gì? Có như vậy mới giúp cho việc hoạch định

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

chính sách cũng như quản trị NHTMCP ngày càng trở nên hiệu quả hơn, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế nhiều hơn và ổn định hơn.

## 2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTMCP Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể là:

- Đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTMCP Việt Nam từ sau khi cuộc cải cách hệ thống ngân hàng diễn ra năm 1990 đến nay.
- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của từng nhóm NHTMCP.
- Đề xuất các kiến nghị nhằm cải thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của hệ thống NHTMCP.

## 3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Phương pháp nghiên cứu.

Bài viết sử dụng phương pháp đánh giá truyền thống dựa trên phân tích các chỉ tiêu tài chính lĩnh vực ngân hàng. Các tỷ số tài chính là công cụ được sử dụng phổ biến nhất trong đánh giá, phân tích và phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh. Mỗi tỷ số là một chỉ tiêu đánh giá cho biết mối quan hệ giữa hai biến số tài chính qua đó cho phép so sánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTMCP và chúng được phân tích theo xu hướng biến động qua thời gian. Có nhiều nhóm chỉ tiêu tài chính được sử dụng để đánh giá các khía cạnh hoạt động khác nhau trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng. Trong phạm vi bài viết này, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phân tích cấu trúc tài chính, khả năng sinh lời, và phân tích rủi ro tài chính.

### 3.2 Thông tin về dữ liệu điều tra và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ các báo cáo thường niên của ngân hàng nhà nước (NHNN) giai đoạn 1990-2009 và báo cáo thường niên của đại diện gồm 22 NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2006-2009. Bảng 1 mô tả các NHTMCP được chọn trong nghiên cứu này phân theo quy mô tài sản. Trong số 22 ngân hàng trong mẫu nghiên cứu có 4 ngân hàng quy mô lớn (nhóm 1), 8 ngân hàng quy mô trung bình (nhóm 2), và 10 ngân hàng quy mô nhỏ (nhóm 3).

**Bảng 1: Các NHTMCP được chọn trong nghiên cứu phân theo quy mô**

Chia nhóm dựa trên quy mô tổng tài sản năm 2008	NHTMCP		
<b>Nhóm 1 (TTS&gt;45.000 tỷ)</b>	(1) Á Châu (4) Xuất Nhập Khẩu	(2) Sài Gòn Thương Tín	(3) Kỹ Thương
<b>Nhóm 2 (15.000 tỷ&lt;TTS&lt;45.000 tỷ)</b>	(5) Quân Đội (8) Hàng Hải (11) Phương Nam	(6) Quốc Tế (9) Nhà Hà Nội (12) Ngoài Quốc Doanh	(7) Đông Á (10) Đông Nam Á
<b>Nhóm 3 (TTS&lt;= 15.000 tỷ)</b>	(13) Sài Gòn - Hà Nội (16) Nam Việt (19) Nam Á (22) PT MêKong	(14) An Bình (17) Phương Đông (20) Gia Định	(15) Sài Gòn Công Thương (18) PT Nhà TP.HCM (21) Miền Tây

Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).

## 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1 Thực trạng hệ thống NHTMCP qua các năm.

Trước 1990, hệ thống ngân hàng Việt Nam là hệ thống một cấp, không có sự tách biệt giữa chức năng quản lý và chức năng kinh doanh. NHNN vừa đóng vai trò Ngân hàng Trung ương vừa là Ngân hàng thương mại. Đến năm 1990, do nhu cầu cải tổ hệ thống chuyển đổi từ cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước trong chủ trương phát triển nền kinh tế đa thành phần. Ngày 23/05/1990, Hội đồng Nhà Nước ban hành pháp lệnh về NHNN và pháp lệnh về các tổ chức tín dụng. Hai pháp lệnh này đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ hệ thống một cấp sang hệ thống hai cấp. Với hai pháp lệnh này, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã được tổ chức tương tự như hệ thống ngân hàng các nước có nền kinh tế thị trường.

Cải cách hệ thống ngân hàng năm 1990 đã xoá bỏ được tính chất độc quyền nhà nước, góp phần đa dạng hoá hoạt động ngân hàng về mặt hình thức sở hữu cũng như về số lượng ngân hàng. Cụ thể, số lượng NHTMCP đã tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1991-1993, số lượng NHTMCP nhảy vọt từ 4 lên 41 và đạt đỉnh điểm là 51 vào năm 1997. Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997, một số NHTMCP do kinh doanh không hiệu quả, bị phá sản hoặc rút giấy phép hoạt động nên con số này đã giảm. Đến giai đoạn 2000 – 2007, đây là giai đoạn các NHTMCP đẩy mạnh tiến trình tái cơ cấu lại toàn diện hệ thống ngân hàng nhằm củng cố và phát triển theo hướng tăng cường năng lực quản lý về tài chính, đồng thời giải thể, sáp nhập, hợp nhất hoặc bán lại các NHTMCP yếu kém về hiệu quả kinh doanh. Thời kỳ này số lượng các NHTMCP đã giảm xuống đôi chút so với những năm cuối của thập kỷ 1990. Ngoài ra, số lượng các chi nhánh và đại diện của các ngân hàng nước ngoài có xu hướng gia tăng trong giai đoạn này theo các cam kết đã ký, trước hết là hiệp định thương mại Việt-Mỹ, hiệp định khung về thương mại dịch vụ (AFAS) của ASEAN. Kết quả là tỷ trọng về số lượng NHTMCP giảm xuống so với toàn hệ thống ngân hàng thương mại, từ đỉnh cao 73% ở năm 1993 xuống còn 40% vào năm 2007. Đến năm 2008 và 2009, do hai ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) là ngân hàng Ngoại thương và ngân hàng Công thương lần lượt chuyển đổi sang hình thức cổ phần nên tỷ lệ này đã tăng lên chiếm khoảng 42% năm 2008 và 43% năm 2009 so với toàn ngành. Bảng 2 trình bày chi tiết cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam qua các năm.

**Bảng 2: Cơ cấu hệ thống NHTMCP ở Việt Nam qua các năm**

Năm	1991	1993	1995	1997	1999	2001	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
NHTM nhà nước	4	4	4	5	5	5	5	5	5	5	5	4	3
NHTM cổ phần	4	41	48	51	48	39	37	36	37	34	34	39	40
NHTM liên doanh	1	3	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5	5
Chi nhánh NHTM nước ngoài	0	8	18	24	26	26	27	28	31	31	41	39	41
NHTM 100% vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5	5
Tổng cộng	9	56	74	84	83	74	73	73	78	75	85	92	94
% số lượng NHTMCP so với toàn hệ thống	44	73	65	61	58	53	51	49	47	45	40	42	43

*Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước(2010).*

#### 4.2 Vị thế cạnh tranh của hệ thống NHTMCP Việt Nam qua các năm

Thị phần của hệ thống NHTMCP đã có thay đổi nhiều kể từ năm 2004 đến nay. Trong giai đoạn trước năm 2004, nhóm các NHTMNN luôn được xem là có vị thế thống lĩnh với thị phần cho vay và huy động vốn trung bình luôn trên 78%. Đến năm 2008, đã có sự trỗi dậy mạnh mẽ của nhóm các NHTMCP, từ thị phần cho vay chỉ chiếm khoảng 6-11%, và 7-11% ở thị phần huy động vốn giai đoạn trước năm 2004, đã vươn lên đạt mức 32% ở thị phần cho vay và 29% thị phần huy động vốn vào năm 2008. Những biến động lớn xảy ra kể từ năm 2005-2006, thời kỳ mà các NHTMCP có những tăng trưởng mạnh mẽ về mạng lưới, qui mô vốn, quy mô tổng tài sản, tăng cường các hình thức huy động vốn, đa dạng hoá sản phẩm và tạo tiện ích thu hút khách hàng với làn sóng cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, khốc liệt giữa các ngân hàng trong nước với nhau. Đến nay, thị phần cho vay và huy động vốn của các NHTMNN đã có sự sụt giảm đáng kể, lần lượt còn 52% và 60% vào năm 2008. Có thể thấy rõ rằng, nhóm các NHTMCP đã lấy đi thị phần bị “đánh mất” của nhóm các NHTMNN. Bảng 3 trình bày chi tiết thị phần tiền gửi và thị phần tín dụng của hệ thống ngân hàng qua các năm.

**Bảng 3: Thị phần các NHTMCP Việt Nam qua các năm**

<div><div>Năm</div><div>Loại hình</div></div>		Tổng thị phần tiền gửi (%)												
		1993	1994	1995	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
1. NHTM nhà nước		91	88	80	76	77	80	79	78	75	74	69	59	60
2. NHTM cổ phần		6	8	9	10	11	9	10	11	13	17	22	30	29
3. Chi nhánh NHTM nước ngoài & NHTM liên doanh		2	3	10	13	11	10	10	10	10	8	8	9	9
4. Tổ chức tín dụng khác		1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2	2
		Tổng thị phần tín dụng (%)												
1. NHTM nhà nước		89	85	75	74	77	79	79	78	76	70.8	65	55	52
2. NHTM cổ phần		7	11	15	14	9	9	10	11	12	15	21	29	32
3. Chi nhánh NHTM nước ngoài & NHTM liên doanh		3	3	8	10	12	10	9	9	10	10	9	9	10
4. Tổ chức tín dụng khác		1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	5	7	6

*Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước (2010).*

Bên cạnh đó, đóng góp của hệ thống NHTMCP theo chiều hướng ngày càng tích cực thể hiện ở tỷ lệ dư nợ của hệ thống NHTMCP/GDP tăng lên nhanh chóng: từ mức đóng góp không đáng kể chỉ đạt 1,12% ở năm 1993, đến năm 2008 tỷ lệ này đã đạt gần 30%. Điều này cho thấy hệ thống NHTMCP ngày càng đóng vai trò tích cực hơn trong việc tạo vốn cho nền kinh tế. Đặc biệt, xu hướng này thể hiện rõ nhất từ năm 2006 đến nay, sau khi nền kinh tế Việt Nam chính thức gia nhập sân chơi chung thế giới - WTO. Tuy nhiên, mức đóng góp của hệ thống NHTMCP so với toàn hệ thống NHTM lại không tương xứng. Bảng 4 trình bày đóng góp của toàn hệ thống NHTM và hệ thống NHTMCP trong giai đoạn 1993-2008. Mặc dù số lượng các NHTMCP chiếm vị thế áp đảo so với số lượng ngân hàng toàn hệ thống nhưng mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế lại chỉ đạt cao nhất là 32% so mức đóng góp của toàn hệ thống ngân hàng. Chẳng hạn, năm 2008 tỷ lệ dư nợ/GDP của toàn hệ thống ngân hàng là 90,17% trong khi của hệ thống NHTMCP chỉ đạt 28,85%.

**Bảng 4: Dự nợ tín dụng của hệ thống NHTMCP đối với nền kinh tế qua các năm (tỷ đồng)**

Chi tiêu	1993	1994	1995	1996	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
GDP theo giá hiện hành	140.	178.	228.	272.	444.	481.	536.	605.	713.	837.	973.	1.144.	1.478.
% tăng trưởng GDP	257	534	892	038	139	295	098	491	072	858	791	015	695
Tổng dự nợ tín dụng nền KT	-	-	9,54	9,34	6,75	6,84	7,04	7,34	7,69	8,43	8,17	8,48	6,18
Dự nợ của hệ thống NHTMCP	22,4	32,2	43,6	54,3	155.	189.	231.	296.	420.	550.	690.	1.063.	1.333.
Dự nợ toàn ngành NH so với GDP (%)	67	83	70	93	720	103	078	737	335	673	764	017	342
Dự nợ NHTMCP so với GDP (%)	1,57	3,55	6,55	7,61	14,0	17,0	23,1	32,6	50,4	82,6	145.	308,2	426,6
	3	1	1	5	15	19	08	41	40	01	060	75	69
	16,0	18,0	19,0	19,9	35,0	39,2	43,1	49,0	58,9	65,7	70,9	92,92	90,17
	2	8	8	9	6	9	0	1	5	2	4		
	1,12	1,99	2,86	2,80	3,16	3,54	4,31	5,39	7,07	9,86	14,9	26,95	28,85
											0		

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam (2010) và Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước (2010).

### 4.3 Phân tích cấu trúc tài chính của hệ thống NHTMCP

#### 4.3.1 Quy mô vốn điều lệ và tổng tài sản

Nhìn chung quy mô vốn điều lệ, quy mô tổng tài sản, cũng như tỷ trọng đầu tư vào tài sản cố định trong quá trình hoạt động của các nhóm NHTMCP có sự chênh lệch nhau khá lớn. Trong đó, nhóm 1 luôn chiếm vị trí dẫn đầu và giữ khoảng cách khá xa, luôn gấp trên hai lần so với trung bình của hệ thống. Đối với quy mô vốn điều lệ, khoảng cách giữa các nhóm đang ngày càng giãn ra do sự tăng trưởng nhanh chóng của nhóm 1 từ 1,83 lần so với trung bình của hệ thống vào năm 2007 đã tăng lên lên 2,16 lần ở năm 2008. Đối với quy mô tổng tài sản, nhóm 3 đi ngược xu thế với nhóm 2. Nhóm 2 có khoảng cách lớn so với nhóm 1, còn nhóm 3 có khoảng cách nhỏ hơn so với nhóm 2. Tuy nhiên sự tăng trưởng nhanh chóng về quy mô tổng tài sản của nhóm 3 là không dựa trên nền tảng chắc chắn bởi tốc độ tăng tổng tài sản quá nhanh so với tốc độ tăng trưởng của vốn điều lệ (trong khi vốn điều lệ chỉ tăng 127,8% còn tổng tài sản tăng gần 306%; điều này lặp lại ở năm 2009 lần lượt là 31,1% và 78,8%). Đối với quy mô tài sản cố định thì cả hai nhóm 2 và 3 có mức tăng đầu tư nhanh hơn. Bảng 5 trình bày chi tiết tình hình thay đổi quy mô vốn điều lệ, tổng tài sản, và đầu tư tài sản cố định của các NHTMCP trong giai đoạn 2006-2009.

**Bảng 5: Thay đổi vốn điều lệ, tổng tài sản, và tài sản cố định của các nhóm NHTMCP, 2006-2009**

Chi tiêu	Khoảng cách quy mô vốn điều lệ giữa các nhóm(%)				% tăng trưởng vốn điều lệ		
	2006	2007	2008	2009	2007	2008	2009
Trung bình chung					132,6	74,3	31,7
Trung bình nhóm 1	180	183	216	216	112,8	89,7	31,0
Trung bình nhóm 2	61	63	47	48	148,6	34,1	32,6
Trung bình nhóm 3	55	47	52	49	127,8	100,2	31,1
	Khoảng cách quy mô tổng tài sản giữa các nhóm(%)				% tăng trưởng tổng tài sản		
	2006	2007	2008	2009	2007	2008	2009
Trung bình chung					199,2	22,3	64,2
Trung bình nhóm 1	257	246	259	256	116,0	30,6	52,1
Trung bình nhóm 2	44	43	41	41	107,6	23,3	52,0
Trung bình nhóm 3	24	36	29	32	305,9	18,2	78,8
	Khoảng cách quy mô tài sản cố định giữa các nhóm(%)				% tăng trưởng tài sản cố định		
	2006	2007	2008	2009	2007	2008	2009
Trung bình chung					195,5	123,6	19,1
Trung bình nhóm 1	298	262	218	237	50,6	43,8	27,4
Trung bình nhóm 2	29	32	40	34	67,9	89,2	17,3
Trung bình nhóm 3	38	59	74	74	355,5	183,0	17,2

Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).

#### 4.3.2 Tình hình cân đối giữa huy động tiền gửi và dư nợ cho vay

Nhìn chung, tăng trưởng dư nợ trung bình của hệ thống NHTMCP luôn có xu hướng tăng cao hơn so với tăng trưởng dư nợ toàn ngành lần lượt đạt 207,3% so với 53,89% của ngành, 27,8% so với 25,43%, và 59,7% so với 37,73% tương ứng cho các năm 2007, 2008 và 2009. Trong năm 2007 các ngân hàng có quy mô nhỏ có mức tăng trưởng cao hơn rất nhiều so với các ngân hàng có quy mô trung bình và quy mô lớn. Tuy nhiên, xu hướng này đã thay đổi mạnh trong những tiếp theo. Đến năm 2009, tăng trưởng dư nợ của các ngân hàng có quy mô lớn hơn lại có xu hướng tăng nhiều hơn so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn. Đối với tăng trưởng tiền gửi, kết quả cho thấy trong giai đoạn 2007-2009 các ngân hàng có quy mô lớn hơn có mức tăng trưởng lớn hơn. Bảng 6 trình bày chi tiết tăng trưởng dư nợ và tiền gửi của hệ thống NHTMCP giai đoạn 2007-2009.

**Bảng 6: Tăng trưởng dư nợ và tiền gửi của các NHTMCP giai đoạn 2007-2009**

Chỉ tiêu	% Tăng trưởng dư nợ			% Tăng trưởng tiền gửi		
	2007	2008	2009	2007	2008	2009
Tăng trưởng dư nợ toàn ngành	53,8	25,4	37,7			
Trung bình hệ thống NHTMCP	207,3	27,8	59,7	184,3	56,7	69,2
Trung bình nhóm 1	109,7	13,3	70,2	118,9	33,4	42,1
Trung bình nhóm 2	114,9	39,0	56,1	106,1	49,1	57,7
Trung bình nhóm 3	320,2	24,6	58,4	272,9	72,1	89,3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2010) và Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).

Tuy nhiên, mức độ an toàn trong tăng trưởng dư nợ của hệ thống NHTMCP giai đoạn 2006-2009 ở mức thấp, được trình bày trong Bảng 7, cho thấy rằng do tăng trưởng tín dụng nhanh khiến hệ thống NHTMCP có nguy cơ phải đối mặt với rủi ro thanh khoản rất lớn khi tỷ lệ tín dụng/tiền gửi toàn hệ thống luôn ở mức xấp xỉ hoặc trên 100%, trong đó đóng góp chính từ các ngân hàng quy mô nhỏ (nhóm 3).

**Bảng 7: Tỷ lệ dư nợ/Tiền gửi của hệ thống và các nhóm NHTMCP, 2006-2009**

Chỉ tiêu	Tỷ lệ dư nợ/ Huy động tiền gửi (%)			
	2006	2007	2008	2009
Trung bình chung	107,02	118,31	94,19	96,35
Trung bình nhóm 1	71,50	68,95	58,68	71,64
Trung bình nhóm 2	86,57	89,27	83,55	81,57
Trung bình nhóm 3	137,60	161,29	116,91	118,06

Nguồn: Báo cáo thường niên 22 NHTMCP (2010).

### 4.4 Phân tích hiệu quả hoạt động của hệ thống NHTMCP

#### 4.4.1 Khả năng sinh lời

**Tỷ lệ thu nhập hoạt động biên (TNHĐB).** Chỉ tiêu TNHĐB phản ánh khả năng duy trì tăng trưởng các nguồn thu (chủ yếu từ các khoản cho vay, đầu tư và phí dịch vụ) so với mức tăng của chi phí (chủ yếu từ chi trả lãi tiền gửi, những khoản vay trên thị trường tiền tệ, tiền lương nhân viên và phúc lợi). Kết quả phân tích ở Bảng 8 cho thấy trong giai đoạn trước khủng hoảng năm 2008, các ngân hàng quy mô nhỏ (nhóm 3) hoạt động hiệu quả nhất trong hệ thống, kể đến là các ngân hàng quy mô lớn (nhóm 1). Các ngân hàng quy mô trung bình (nhóm 2) đạt hiệu quả thấp nhất. Đến năm 2008, do tác động của khủng hoảng kinh tế đã làm cho

TNHHĐB bình quân của hệ thống NHTMCP sụt giảm mạnh từ mức trên 2% trước đó xuống còn 1,68% ở năm 2008, và 1,91% ở năm 2009.

**Bảng 8: So sánh các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của hệ thống và các nhóm NHTMCP, 2006-2009**

Năm	Nhóm ngân hàng	Thu nhập hoạt động biên (%)	NIM (%)	Tỷ trọng thu ngoài lãi (%)	ROA (%)	ROE (%)
2006	Trung bình chung	2.06	2.93	14.74	1.50	13.69
	Trung bình nhóm 1	2.01	2.53	18.11	1.48	19.44
	Trung bình nhóm 2	1.64	2.47	10.28	1.24	11.24
	Trung bình nhóm 3	2.41	3.46	16.95	1.72	13.34
2007	Trung bình chung	2.07	2.28	17.10	1.52	11.83
	Trung bình nhóm 1	2.15	2.03	21.87	1.72	17.20
	Trung bình nhóm 2	1.65	2.19	12.82	1.24	10.88
	Trung bình nhóm 3	2.37	2.45	18.62	1.67	10.45
2008	Trung bình chung	1.68	2.87	9.81	1.27	9.43
	Trung bình nhóm 1	2.19	2.74	16.87	1.74	16.80
	Trung bình nhóm 2	1.46	2.72	8.33	1.10	10.60
	Trung bình nhóm 3	1.66	3.04	8.18	1.23	5.56
2009	Trung bình chung	1.82	2.72	13.12	1.40	12.26
	Trung bình nhóm 1	2.12	2.59	18.53	1.61	17.24
	Trung bình nhóm 2	1.58	2.30	13.23	1.21	13.58
	Trung bình nhóm 3	1.90	3.10	10.87	1.48	9.21
2006-2009	Trung bình chung	1.91	2.70	13.69	1.43	11.80
	Trung bình nhóm 1	2.12	2.47	18.84	1.64	17.67
	Trung bình nhóm 2	1.58	2.42	11.17	1.20	11.57
	Trung bình nhóm 3	2.09	3.01	13.66	1.52	9.64

Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).

**Chênh lệch thu từ lãi và chi phí trả lãi (NIM).** Chỉ tiêu này phản ánh mức chênh lệch giữa thu từ lãi và chi phí trả lãi mà ngân hàng có thể đạt được thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và theo đuổi nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Nhìn chung trong giai đoạn 2006-2009 tỷ lệ NIM được duy trì ở mức trung bình 2.70%.

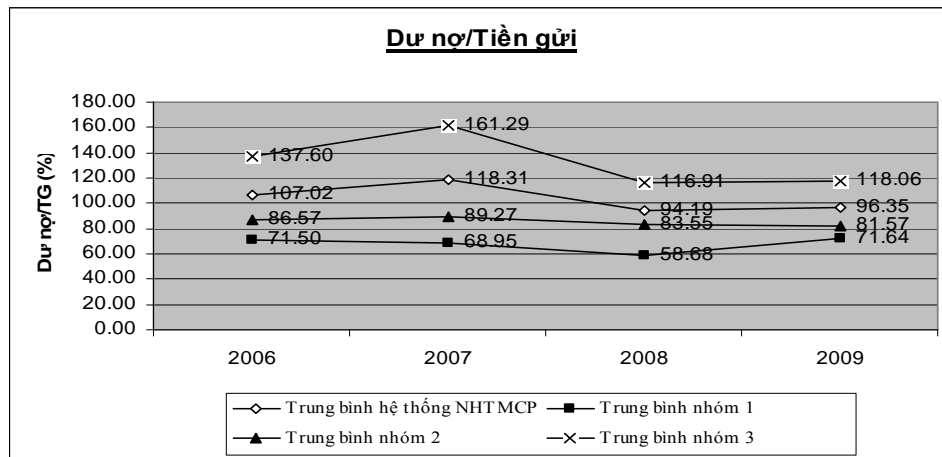
**Tỷ trọng thu ngoài lãi.** Đặc điểm cố hữu của hệ thống NHTMVN là quá lệ thuộc vào hoạt động tín dụng. Điều này thể hiện ở tỷ trọng thu ngoài lãi bình quân của cả hệ thống NHTMCP giai đoạn 2006-2009 chỉ khoảng 14% trong tổng thu nhập trong năm; trong đó nhóm 1 có tỷ trọng thu ngoài lãi cao nhất vẫn chưa đến 20%. Tỷ trọng thu ngoài lãi trong cơ cấu thu nhập từ mức đỉnh cao 17,1% năm 2007 xuống còn 9,8% năm 2008, cho thấy tính bất ổn trong hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTMCP.

**Chỉ số sinh lợi ROA và ROE.** Trong giai đoạn 2006-2009, các ngân hàng nhóm 1 đã đạt hiệu quả cao hơn so với các ngân hàng còn lại trong hệ thống, thể hiện qua chỉ số ROA và ROE bình quân luôn duy trì ở mức cao hơn, ngoại trừ ROA năm 2006. Trong khi đó hầu hết các NHTMCP quy mô nhỏ đều chịu ảnh hưởng và dần lộ rõ điểm yếu sau thời gian tăng tốc ngoạn mục trước đó, thể hiện ở sự suy giảm đáng kể ở cả hai chỉ tiêu ROA và ROE trong năm 2008.

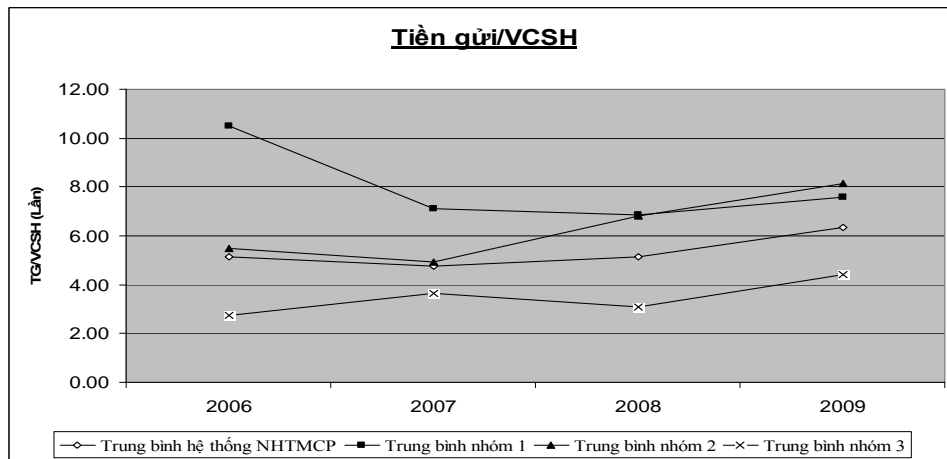
#### 4.4.2 Rủi ro tài chính

##### Đánh giá rủi ro thanh khoản:

Qua biểu đồ tỷ lệ Dư nợ/Tiền gửi, dễ dàng nhận thấy nhóm 3 là nhóm đang phải đối mặt với rủi ro thanh khoản là rất lớn so với các nhóm còn lại trong hệ thống, hầu như huy động tiền gửi không đủ đáp ứng nhu cầu cho vay nên phải lệ thuộc khá nhiều vào thị trường liên ngân hàng làm gia tăng sự lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, mà đa phần nguồn vốn này phải chịu chi phí cao hơn so với huy động từ khách hàng và đặc biệt là tính ổn định không lớn. Và cũng vì thương hiệu kém nên khả năng huy động vốn của nhóm này khá thấp thể hiện ở tỷ lệ Tiền gửi/Vốn chủ sở hữu của nhóm 3 thấp nhất trong hệ thống. Hầu hết các NHTMCP thuộc nhóm 3 chấp nhận rủi ro để tăng trưởng tín dụng trong khi các nhóm NH lớn hơn thắt chặt tín dụng để đảm bảo độ an toàn trong giai đoạn khó khăn, vì áp lực tăng lợi nhuận theo yêu cầu của cổ đông trong tiến trình gia tăng vốn điều lệ theo yêu cầu của Chính phủ trong thời gian qua. Chính vì vậy, hầu hết các NHTMCP thuộc nhóm 3 đối mặt với nhiều rủi ro thanh khoản trong trường hợp khách hàng đến rút tiền.



**Biểu đồ 1: Tỷ lệ dư nợ/tiền gửi của hệ thống NHTMCP giai đoạn 2006-2009**



**Biểu đồ 2: Tỷ lệ tiền gửi/vốn chủ sở hữu của hệ thống NHTMCP giai đoạn 2006-2009**

Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).



**Đánh giá rủi ro tín dụng:**

Nhìn chung thời gian qua 2006-2009, hệ thống NHTMCP mặc dù duy trì mức tăng trưởng dư nợ trong năm cao, song các NHTMCP vẫn kiểm soát được rủi ro ở mức độ an toàn. Tỷ lệ nợ xấu luôn được kiểm chế ở mức thấp hơn so với trung bình của toàn ngành và thấp hơn khá xa so với chuẩn cho phép 5% của quốc tế ngay cả trong giai đoạn nền KT Việt Nam phải chịu tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng TC toàn cầu.

Tuy nhiên, có điều đáng để chúng ta lưu tâm là nếu so với thành quả đạt được khá cao ở năm 2007, tỷ lệ nợ xấu chưa tới 1,1%, thì tốc độ tăng của tỷ lệ nợ xấu năm 2008 nhanh hơn so với tốc độ tăng của nợ xấu toàn ngành. Dấu hiệu bất ổn này vẫn tiếp tục kéo dài sang 2009, trong khi chất lượng tín dụng của toàn ngành đạt cao nhất từ 2006 đến nay, thì chất lượng tín dụng của hệ thống NHTMCP vẫn chưa lấy lại được vạch xuất phát ban đầu của năm 2006. Điều này cho thấy khả năng quản trị rủi ro tín dụng của hệ thống NHTMCP chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng, đặc biệt là nhóm 3.

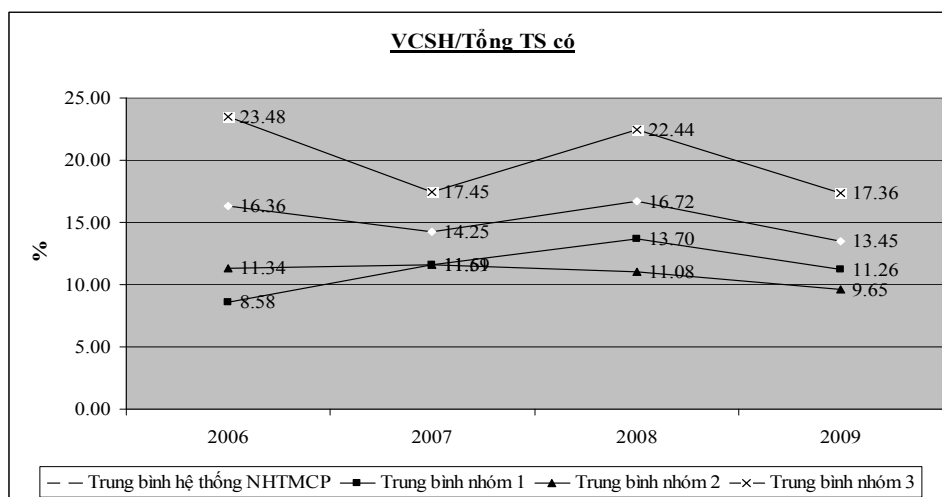
**Bảng 9: Chất lượng tín dụng của toàn ngành, hệ thống và các nhóm NHTMCP, 2006-2009**

	Nợ xấu/Dư nợ (%)			
	2006	2007	2008	2009
Trung bình toàn ngành	3.2	3.4	3.6	2.5
Trung bình hệ thống NHTMCP	1.52	1.09	2.15	1.77
Trung bình nhóm 1	0.89	0.68	2.28	1.28
Trung bình nhóm 2	1.66	1.51	2.14	1.63
Trung bình nhóm 3	1.66	0.92	2.11	2.07

*Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).*

**Đánh giá mức độ rủi ro tổng tài sản có:**

Theo số liệu của một nhóm nghiên cứu đề tài cấp nhà nước mã số KX.01.19/06-10 thì “Mức vốn chủ sở hữu/tài sản có của các khối TCTD đến cuối năm 2009 như sau: Khối NHTM nhà nước: 7,14%; khối Ngân hàng Liên doanh & Ngân hàng nước ngoài 10,9%; công ty tài chính và cho thuê tài chính: 13,9%; hệ thống QTDND: 10,5%. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tài sản có của cả hệ thống ngân hàng đã giảm từ 10,25% (cuối năm 2008) xuống 9,32% (cuối năm 2009)”. Từ kết quả tính toán được thể hiện qua Đồ thị VCSH/Tổng tài sản có, ta nhận thấy hiện nay hệ thống NHTMCP đạt được mức độ an toàn về tổng tài sản có là khá cao so với toàn ngành, đặc biệt là các NHTMCP thuộc nhóm 3.



**Biểu đồ 3: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có của hệ thống NHTMCP giai đoạn 2006-2009**

Nguồn: Báo cáo thường niên của 22 NHTMCP (2010).

## 5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 5.1 Kết luận

Các kết quả phân tích chỉ ra rằng: *Thứ nhất*, vị thế cạnh tranh của hệ thống NHTMCP tăng trưởng mạnh mẽ từ sau năm 2006 đến nay, thể hiện ở thị phần tiền gửi và thị phần tín dụng tăng lên nhanh chóng và dần chiếm đi phần lớn thị phần bị đánh mất của nhóm NHTMNN. *Thứ hai*, tỷ trọng đóng góp của hệ thống NHTMCP vào tăng trưởng kinh tế hàng năm đang trên xu hướng tăng cao từ 1,12% năm 1993, đến năm 2008 tỷ lệ này đạt gần 30%. Tuy nhiên tỷ trọng đóng góp lại chưa tương xứng với số lượng. Điều này cho thấy quy mô các thành viên NHTMCP vẫn còn nhỏ. *Thứ ba*, quy mô vốn điều lệ, quy mô tổng tài sản, tỷ trọng đầu tư vào TSCĐ giữa các nhóm NHTMCP có sự chênh lệch nhau khá lớn, trong đó tăng trưởng tổng tài sản của nhóm 3 chưa dựa trên nền tảng của tăng trưởng vốn điều lệ. *Thứ tư*, tăng trưởng dư nợ trung bình của hệ thống NHTMCP luôn cao hơn rất nhiều so với tăng trưởng dư nợ toàn ngành lần lượt đạt 207,3% so với 53,89% của ngành, 27,8% so với 25,43%, 59,7% so với 37,73% tương ứng với các năm 2007, 2008 và 2009. Tuy nhiên, tăng trưởng dư nợ không đi đồng với tăng tiền gửi thể hiện ở tỷ lệ dư nợ/tiền gửi luôn ở mức rất cao. Điều này cho thấy nguy cơ rủi ro thanh khoản cao. *Thứ năm*, Hệ thống NHTMCP còn quá lệ thuộc vào hoạt động tín dụng. Điều này sẽ làm cho nguy cơ rủi ro lãi suất tăng. *Thứ sáu*, khả năng quản trị rủi ro tín dụng chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng. *Thứ bảy*, tỷ lệ VCSH/Tổng tài sản có trung bình của hệ thống NHTMCP luôn ở mức rất cao. *Thứ tám*, nhìn chung hiệu quả hoạt động của cả hệ thống và các nhóm NHTMCP trong giai đoạn nghiên cứu đều chịu tác động từ những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 thể hiện ở hầu hết các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều đồng loạt giảm sút mạnh. Dư chấn của cuộc khủng hoảng vẫn còn đọng lại ở năm 2009 mặc dù hệ thống NHTMCP được đặt ra trong bối cảnh của sự nói lỏng chính sách tiền tệ nhưng hầu hết các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả vẫn chưa lấy lại được vị thế của những năm trước khủng hoảng. Trong

đó, hầu hết những hạn chế đều đang tập trung nhiều ở các NHTMCP thuộc nhóm 3.

## 5.2 Kiến nghị

Định hướng cho sự ra đời của các tập đoàn tài chính đa năng. Đồng thời, việc nâng cao năng lực tài chính nên theo hướng chọn cổ đông chiến lược là các tập đoàn ngân hàng nước ngoài và nên đa dạng hóa danh mục các đối tác chiến lược ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau.

Việc sáp nhập ngân hàng hãy để thị trường thúc đẩy và việc kiểm soát tình hình hoạt động cũng như quy mô hoạt động của các ngân hàng nên thông qua tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hơn là mức vốn tối thiểu.

Nâng cao chất lượng công nghệ ngân hàng và trình độ sử dụng công nghệ ngân hàng tiên tiến, đặc biệt là đối với nhóm ngân hàng quy mô nhỏ hiện nay.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần gắn liền với quá trình nâng cấp công nghệ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Michael Porter. 2008. *Cạnh tranh toàn cầu và lợi thế Việt Nam*. Tài liệu dùng cho Hội thảo quốc tế về kinh tế và kinh doanh.
- Phạm Thanh Bình. 2006. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam trong điều kiện hội nhập KTQT*. Kỷ yếu Hội thảo NHNN - Ủy ban kinh tế & ngân sách của Quốc Hội: Vai trò của hệ thống ngân hàng trong 20 năm đổi mới ở Việt Nam.
- Trần Lê Minh Tú. 2007. *Phương hướng phát triển NHTMCP trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*. Diễn đàn nghiên cứu về tài chính tiền tệ.